



A8 Truong Son St., Tan Binh Dist.
Hochiminh City - S.R.Vietnam
Tel: 84.8.8446409
Fax:84.8.8488359

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4
VINAFREIGHT**

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2016	1-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho Quý IV/2016 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho Quý IV/2016 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	6-14



DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		423,734,153,318	377,024,721,094
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		99,741,763,907	107,783,337,905
1. Tiền	111	V.1	51,453,612,798	65,339,236,601
2. Các khoản tương đương tiền	112		48,288,151,109	42,444,101,304
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		27,864,000,000	17,724,875,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1.1	27,864,000,000	17,724,875,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		292,325,311,205	248,753,957,627
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		187,071,722,647	150,077,265,014
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,591,451,393	2,135,080,457
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		112,274,304,416	103,980,867,585
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9,612,167,251)	(7,439,255,429)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,803,078,206	2,762,550,562
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	628,402,075	422,271,918
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,124,128,195	2,340,278,644
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		50,547,936	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		98,526,106,143	88,957,690,219
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7,768,064,626	6,902,947,600
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3.2	7,768,064,626	6,902,947,600
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	
II. Tài sản cố định	220		4,504,512,069	4,273,031,133
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	3,409,650,727	2,896,384,490
- Nguyên giá	222		12,558,702,853	11,014,886,262
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9,149,052,126)	(8,118,501,772)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	1,094,861,342	1,376,646,643
- Nguyên giá	228		2,639,072,679	2,577,331,679
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,544,211,337)	(1,200,685,036)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	37,045,000

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	-	37,045,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		84,987,501,524	76,587,170,342
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2.2.1	74,494,016,197	66,652,685,015
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.2.2	8,293,485,327	7,293,485,327
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.1.2	2,200,000,000	2,641,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,266,027,924	1,157,496,144
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	1,394,022,106	955,078,686
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		(127,994,182)	202,417,458
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
5. Lợi thế thương mại	269		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		522,260,259,461	465,982,411,313
NGUỒN VỐN			-	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		285,459,814,506	258,791,643,334
I. Nợ ngắn hạn	310		280,308,596,844	253,379,759,180
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		138,455,865,217	132,329,651,970
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,395,227,199	969,452,077
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.9	6,633,171,426	11,359,038,362
4. Phải trả người lao động	314		8,496,369,819	10,202,489,102
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	5,441,962,839	4,973,511,574
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	1,012,087,290
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11.1	34,060,718,200	27,673,215,865
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8.1	74,999,168,074	57,500,855,771
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7,826,114,070	7,359,457,169
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	
II. Nợ dài hạn	330		5,151,217,662	5,411,884,154
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.11.2	5,151,217,662	5,278,586,850
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.8.2	-	133,297,304
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		236,800,444,955	207,190,767,979
I. Vốn chủ sở hữu	410		236,800,444,955	207,190,767,979
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		56,000,000,000	56,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56,000,000,000	56,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,402,850,000	2,402,850,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		(155,000,000)	(155,000,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,925,977,872	5,925,977,872
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		164,419,156,960	136,067,334,469
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		130,936,413,167	136,067,334,469
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33,482,743,793	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7,207,460,123	6,949,605,638
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	0
1. Nguồn kinh phí	431		-	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		522,260,259,461	465,982,411,313

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bích Lân

CÔNG TY CP VINAFREIGHT VÀ CÁC CÔNG TY CON
Địa chỉ: A8 Trường Sơn, P2, Q. Tân Bình, Tp. HCM
Tel: 84-8-3844 6409 Fax: 84-8-3848 8359

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm tài chính 2016
Mẫu số B 01a-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	QUY IV/2016	QUY IV/2015	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2016	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		472,246,415,740	478,578,533,623	1,657,636,931,988	1,955,406,061,219
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,428,151,705	1,680,201,556	8,614,299,112	8,527,814,851
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	470,818,264,035	476,898,332,067	1,649,022,632,876	1,946,878,246,368
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	452,256,940,088	473,622,194,894	1,583,416,999,615	1,884,572,518,839
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18,561,323,947	3,276,137,173	65,605,633,261	62,305,727,529
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4,677,317,958	4,822,487,213	14,951,475,296	12,941,004,583
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3,369,288,349	2,542,385,378	7,086,434,408	11,178,057,252
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,086,005,606	696,883,691	2,855,733,506	2,427,773,174
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		7,895,752,291	8,746,288,441	17,977,169,664	18,186,043,034
9. Chi phí bán hàng	25		3,694,273,349	2,163,925,592	12,314,979,107	10,921,929,082
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	6,405,102,993	6,595,128,024	24,574,678,356	23,271,102,994
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		17,665,729,505	5,543,473,833	54,558,186,350	48,061,685,818
12. Thu nhập khác	31	VI.5	11,698,636	1,001,375,078	313,019,268	2,450,870,696
13. Chi phí khác	32		2,420,600	0	295,991,748	134,212,996
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9,278,036	1,001,375,078	17,027,520	2,316,657,700
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17,675,007,541	6,544,848,911	54,575,213,870	50,378,343,518
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	1,788,777,954	(1,086,843,301)	8,428,903,796	7,923,187,934
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	141,157,161	330,411,640	(202,417,458)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15,886,229,587	7,490,535,051	45,815,898,434	42,657,573,042
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		15,378,136,465	7,423,248,993	44,067,243,793	40,825,060,367
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		508,093,122	67,286,058	1,748,654,641	1,832,512,675
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		2,531	1,263	7,001	6,415
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2,531	1,263	7,001	6,415

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. HCM ngày 25 tháng 01 năm 2017

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bích Lân

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	54,575,213,870	50,378,343,518
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1,374,076,655	1,318,428,639
- Các khoản dự phòng	03	2,172,911,822	1,451,410,404
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04	(148,527,728)	332,045,579
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(20,602,102,737)	(25,441,134,452)
- Chi phí lãi vay	06	2,855,733,506	2,427,773,174
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	40,227,305,388	30,466,866,862
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(49,310,765,760)	27,650,848,097
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7,708,182,064	(96,934,540,727)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(645,073,577)	532,240,772
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2,855,733,506)	(2,427,773,174)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6,521,559,409)	(12,120,087,826)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5,099,543,099)	(3,333,185,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16,497,187,899)	(56,165,631,796)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(460,312,591)	(1,368,973,636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		38,181,818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(93,243,000,000)	(82,091,888,378)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	83,519,000,000	80,857,200,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1,000,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2,268,950,000	3,770,078,861
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,472,764,678	11,510,351,621
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	557,402,087	12,714,950,286
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	240,651,038,431	282,123,084,144
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(222,724,523,276)	(234,739,799,957)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9,965,236,250)	(18,687,972,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7,961,278,905	28,695,311,687
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(7,978,506,907)	(14,755,369,823)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	107,783,337,905	122,296,640,744
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(63,067,091)	242,066,984
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	99,741,763,907	107,783,337,905

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2017
Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bích Lân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VINAFREIGHT (dưới đây gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần được thành lập theo:

- Quyết định số 0964/2001/QĐ/BTM ngày 10 tháng 09 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Xí nghiệp Dịch Vụ Kho vận thành Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000781 ngày 14 tháng 01 năm 2002 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302511219 vào ngày 25 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 56 tỷ đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh lần đầu số 0113002776 ngày 19 tháng 08 năm 2003 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-001 vào ngày 16 tháng 03 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0203010121 ngày 10 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp, và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-002 vào ngày 07 tháng 07 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Giao nhận vận tải quốc tế

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, đại lý quản lý vỏ container cho các hãng tàu, cung ứng tàu biển;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;
- Kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa công cộng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi;
- Dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu: tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, kiểm kiện ...;
- Các dịch vụ thương mại;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Danh Sách các công ty con

- Công ty TNHH Dịch vụ hàng không Véc Tơ Quốc tế (Vector Aviation)
- Công ty TNHH Đầu tư phát triển Thương mại Con Đường Việt (Vietway)
- Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam

5.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam (Kintetsu)
- Công ty Cổ phần giao nhận vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)
- Công ty Cổ phần giao nhận vận tải Ngoại Thương (Vinatrans Hà Nội)
- Công ty TNHH chuyển phát nhanh Expo Vi Na (Expo Vi Na)

5.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

- Kho 196 Tôn Thất Thuyết, Phường 03, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
- Kho 18A Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
- Kho số 4 đường Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận, Quận 7, TP Hồ Chí Minh
- Phòng Đại lý hãng tàu PANCON, tầng 02, 236 - 238 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, TP HCM

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận. Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng là hình thức Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty hạch toán tỷ giá hối đoái theo phương pháp tỷ giá hạch toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng Cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định: Tài sản cố định được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ chi phí doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sử dụng.

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 15	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
Phần mềm vi tính	03 - 10	năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Lương

Căn cứ quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

6. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ: Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập

Công ty ghi nhận doanh thu trong kỳ dựa trên hóa đơn tài chính phát hành và nghiệp vụ kinh doanh đã hoàn thành.

8. Thuế

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất công ty đang áp dụng là 20%.

9. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Các bên được coi là có liên quan nếu 1 bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/12/2016	01/01/2016
	99,741,763,907	107,783,337,905
Tiền mặt	2,097,400,059	1,677,832,141
Tiền gửi ngân hàng	49,356,212,739	63,661,404,460
Các khoản tương đương tiền	48,288,151,109	42,444,101,304
	31/12/2016	01/01/2016
2. Các khoản đầu tư tài chính	30,064,000,000	20,365,875,000
2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30,064,000,000	20,365,875,000
2.1.1. Ngắn hạn	27,864,000,000	17,724,875,000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	27,864,000,000	17,724,875,000
2.1.2. Dài hạn	2,200,000,000	2,641,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	2,200,000,000	2,641,000,000
2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Vốn góp theo phương pháp giá gốc đến 31/12/2016	Vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu đến 31/12/2016
2.2.1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	21,781,350,000	74,494,016,197

Công ty TNHH S5 Asia	0	-
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam (Kintetsu)	3,565,350,000	35,880,726,541
Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	4,392,000,000	8,026,819,028
Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (Vinatrans Hà Nội)	13,200,000,000	30,586,470,628
Công ty TNHH Chuyển Phát Nhanh Expo Vi Na (Expo Vi Na)	624,000,000	-
	0	-

2.2.2. Đầu tư vào đơn vị khác

	Giá trị đầu tư
	8,293,485,327
Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vi Na Vinatrans (V truck)	726,150,000
Công ty Liên doanh Vận Tải Việt Nhật (Konoike Vina)	4,917,335,327
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	1,650,000,000
Trái phiếu Vietcombank	1,000,000,000

	31/12/2016	31/12/2016
3. Phải thu khác	112,274,304,416	103,980,867,585
3.1. Phải thu ngắn hạn khác	2,415,246,665	1,191,629,979
- Tạm ứng	90,501,746,000	90,542,583,470
- Ký quỹ cho các hãng hàng không	19,357,311,751	12,246,654,136
- Phải thu khác		
3.2. Phải thu dài hạn khác	7,768,064,626	6,902,437,500
- Đặt cọc thuê văn phòng TP. Hồ Chí Minh	844,000,000	4,040,317,200
- Đặt cọc thuê văn phòng Hà Nội	5,633,041,600	320,500,400
- Ký quỹ taxi, ký quỹ khác	1,291,023,026	2,541,619,900

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc	Thiết bị Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2,632,973,150	6,382,544,532	1,999,368,580	0	11,014,886,262
- Tăng trong năm	0	1,108,200,000	394,521,591	91,600,000	1,594,321,591
- Giảm khác		0	-50,505,000		-50,505,000
Số dư cuối quý	2,632,973,150	7,490,744,532	2,343,385,171	91,600,000	12,558,702,853
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2,442,814,008	3,933,195,251	1,742,492,513	0	8,118,501,772
- Khấu hao trong năm	175,531,547	653,754,680	228,169,131	23,599,996	1,081,055,354
- Giảm khác		0	-50,505,000		-50,505,000
Số dư cuối quý	2,618,345,555	4,586,949,931	1,920,156,644	23,599,996	9,149,052,126
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	190,159,142	2,449,349,281	256,876,067	0	2,896,384,490
Số dư cuối năm	14,627,595	2,903,794,601	423,228,527	68,000,004	3,409,650,727

* Giá trị nguyên giá của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2,430,071,074 VNĐ

* Nguyên giá Tài sản cố định chờ thanh lý: 0 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không.

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm vi tính		
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2,577,331,679		
- Tăng trong năm	61,741,000		
- Giảm khác			
Số dư cuối quý	2,639,072,679		
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1,200,685,036		
- Khấu hao trong năm	343,526,301		
- Giảm khác			
Số dư cuối quý	1,544,211,337		
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1,376,646,643		
Số dư cuối năm	1,094,861,342		
* Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		279,600,220 VNĐ	
6. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2016	01/01/2016	
	0	37,045,000	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	37,045,000	
7. Chi phí trả trước	31/12/2016	01/01/2016	
7.1. Chi phí trả trước ngắn hạn	628,402,075	422,271,918	
- Chi phí sửa chữa văn phòng	110,882,195	105,922,632	
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	143,290,644	85,983,094	
- Chi phí khác chờ phân bổ	374,229,236	230,366,192	
7.2. Chi phí trả trước dài hạn	1,394,022,106	955,078,686	
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,360,857,313	373,368,693	
- Chi phí khác chờ phân bổ	33,164,793	581,709,993	
8. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2016	01/01/2016	
8.1. Vay ngắn hạn	74,999,168,074	57,500,855,771	
- Vay ngân hàng	74,999,168,074	57,500,855,771	
8.2. Vay dài hạn	-	133,297,304	
Vay ngân hàng	0	133,297,304	
9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2016	01/01/2016	
	6,633,171,426	11,359,038,362	
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1,071,434,500	443,229,567	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4,660,452,518	3,000,782,099	
- Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	901,284,408	1,300,087,019	
- Các loại thuế khác	0	119,508,017	
- Tiền thuê đất		6,495,431,660	
10. Chi phí phải trả	31/12/2016	01/01/2016	
Chi phí phải trả ngắn hạn	5,441,962,839	4,973,511,574	
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	5,441,962,839	4,973,511,574	
- Các khoản trích trước khác	0		

11. Phải trả khác	31/12/2016	01/01/2016
11.1. Ngắn hạn	34,060,718,200	27,673,215,865
- BHXH, BHYT, Kinh phí công đoàn	67,653,942	99,962,233
- Phải trả Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại Thương Việt Nam	500,000,000	776,500,000
- Phải trả các hãng hàng không	27,128,568,520	18,134,600,386
- Thuế nhà thầu giữ lại phải trả	179,848,198	969,087,299
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,558,593,177	3,782,875,598
- Khác	2,626,054,363	3,910,190,349
11.2. Dài hạn	5,151,217,662	5,278,586,850
- Nhận đặt cọc cho thuê văn phòng	5,151,217,662	5,278,586,850

THUYẾT MINH BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 4 năm 2016

	Đơn vị tính : Đồng Việt Nam					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- Số dư đầu kỳ trước	56,000,000,000	2,656,416,453	(352,133,529)	1,794,405,000	7,193,592,615	116,646,992,539
- Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	40,825,060,367
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	1,000,000,000	(7,233,920,000)
- Tăng do phân phối quỹ	-	-	-	-	(2,267,614,743)	2,582,701,563
- Tăng (giảm) do hợp nhất	-	(253,566,453)	197,133,529	(1,794,405,000)	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(16,753,500,000)
- Số dư đầu kỳ này	56,000,000,000	2,402,850,000	(155,000,000)	-	5,925,977,872	136,067,334,469
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	44,067,243,793
- Tăng do phân phối quỹ	-	-	-	-	1,000,000,000	(5,969,400,000)
- Tăng (giảm) do hợp nhất	-	-	-	-	-	(8,376,750,000)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(1,369,271,302)
- Số dư cuối kỳ này	56,000,000,000	2,402,850,000	(155,000,000)	-	6,925,977,872	164,419,156,960
						229,592,984,832

10.2. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu	31/12/2016	01/01/2016
	56,000,000,000	56,000,000,000
- Công ty Cổ phần Transimex (tỷ lệ 44.3%)	24,743,000,000	20,824,000,000
- Công ty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	6,080,000,000	6,080,000,000
- Đối tượng khác	25,022,000,000	28,941,000,000
- Cổ phiếu quỹ	155,000,000	155,000,000
10.3. Cổ phiếu	31/12/2016	01/01/2016
	5,584,500	5,584,500
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu phổ thông bán ra công chúng		
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5,584,500	5,584,500
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
10.4. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2016	01/01/2016
- Quỹ đầu tư phát triển	6,925,977,872	5,925,977,872
	0	0
11. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại (USD)	1,051,315	844,906

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế đến Q.4/16
Tổng Doanh Thu	1,649,022,632,876
Doanh thu - Cước vận tải quốc tế	1,424,049,998,547
Doanh thu - Dịch vụ	224,972,634,329
2. Giá vốn hàng bán	Lũy kế đến Q.4/16
	1,583,416,999,615
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,209,892,829
Chi phí nhân công	40,065,312,665
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,997,607,155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,493,422,288,056
Chi phí bằng tiền khác	38,721,898,910
3. Doanh thu hoạt động tài chính	14,951,475,296
Chênh lệch tỷ giá	4,755,244,263
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,144,700,052
Lãi ngân hàng	8,051,530,981
4. Chi phí tài chính	7,086,434,408
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5,761,542,754
Hoàn nhập dự phòng	(1,330,841,852)
Chi phí lãi vay	2,655,733,506
5. Thu nhập khác	313,019,268

Thu khác	313,019,268
5. Chi phí khác	295,911,748
Chi phí khác	295,911,748
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Lũy kế đến Q.4/16
	24,574,678,356
Chi phí nhân viên quản lý	12,693,866,493
Chi phí đồ dùng văn phòng	71,211,289
Chi phí khấu hao tài sản cố định	661,463,777
Chi phí dự phòng	3,188,512,577
Thuế, phí, lệ phí	0
Chi phí bằng tiền khác	7,959,624,220
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Lũy kế đến Q.4/16
	8,428,903,796
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	8,428,903,796

NGƯỜI LẬP BIỂU


NGUYỄN TRỊNH PHƯƠNG THẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG


LÊ THỊ NGỌC ANH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC




NGUYỄN BÍCH LAN